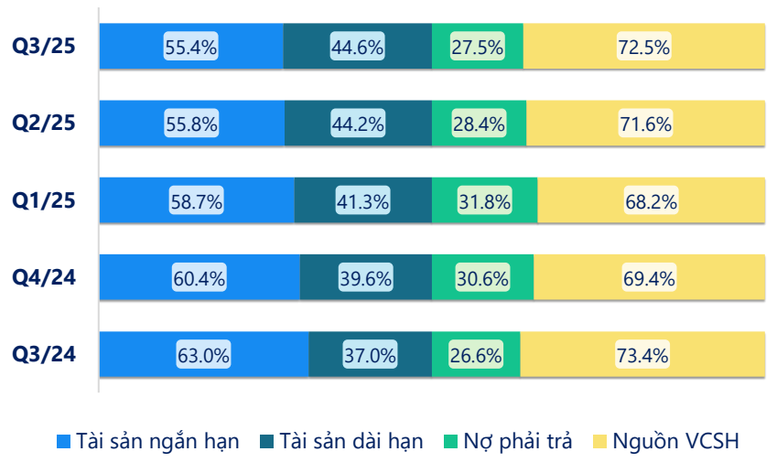
FireAnt

CTCP Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình (UPCOM: PSB)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	4,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	6,700
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	3,300
SL cổ phiếu LH	50,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	36,175
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	225
P/E	-452.8
EPS	-10

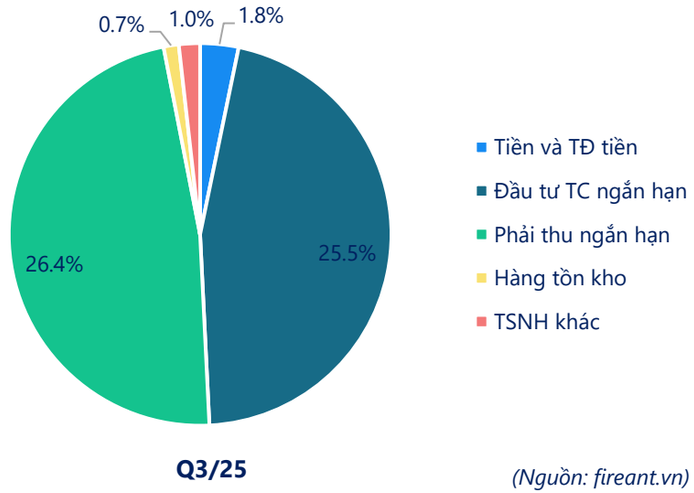
	YTD	1T	3T	6T
PSB	-27.4%	0.0%	-2.2%	-8.2%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



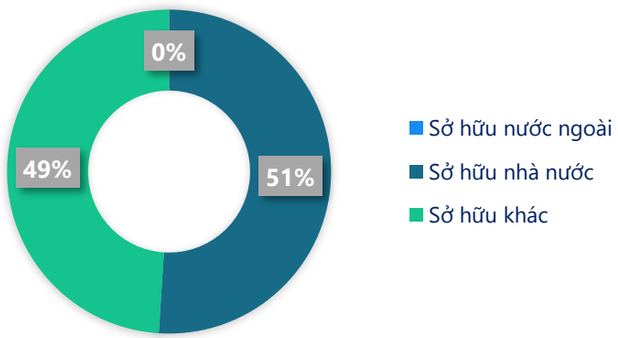
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



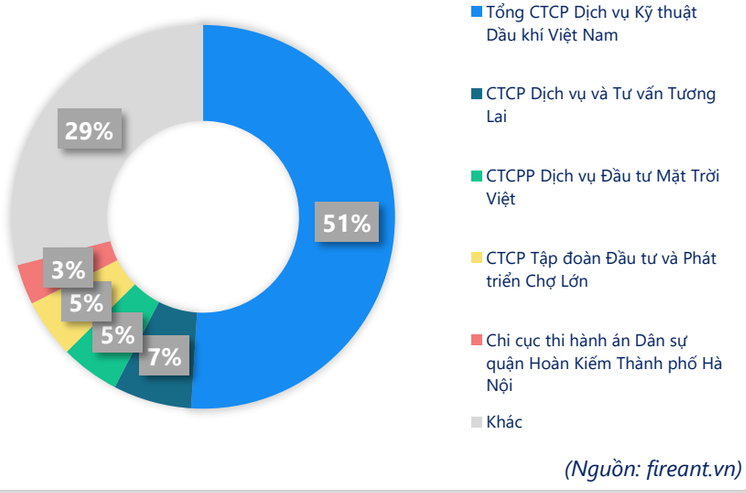
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



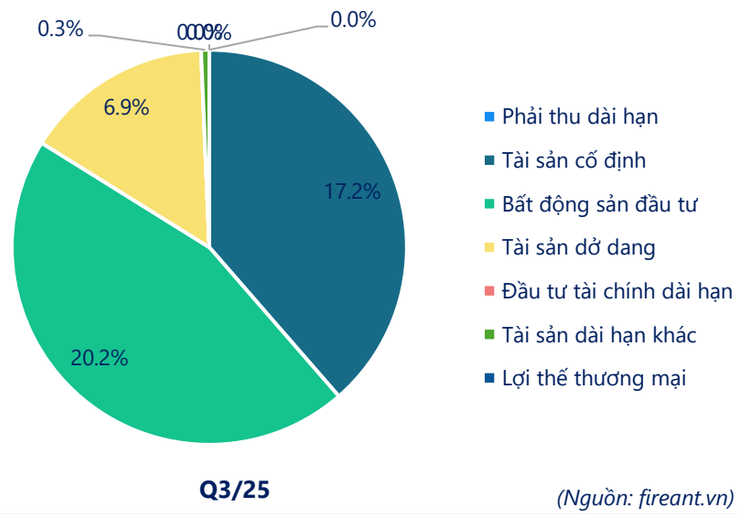
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

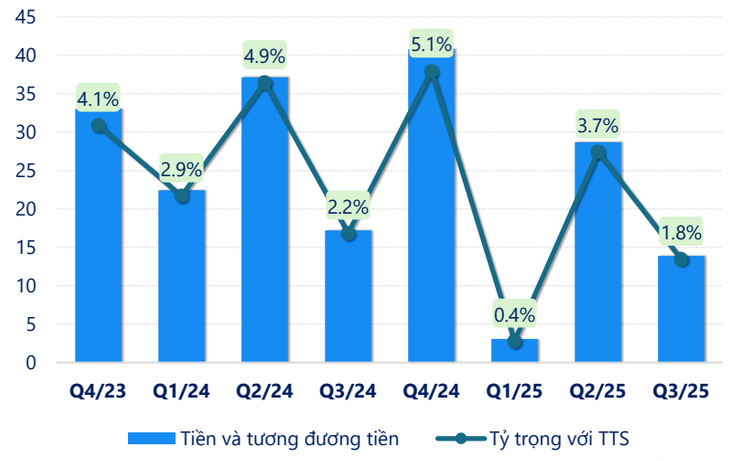


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

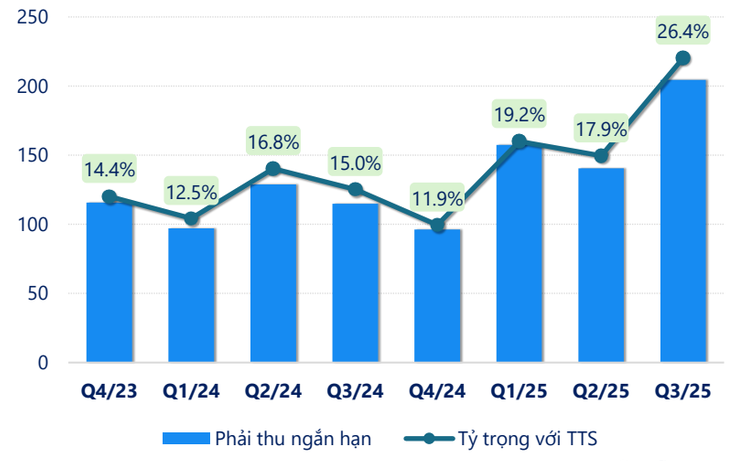
CTCP Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình (UPCOM: PSB)

Tiền và tương đương tiền



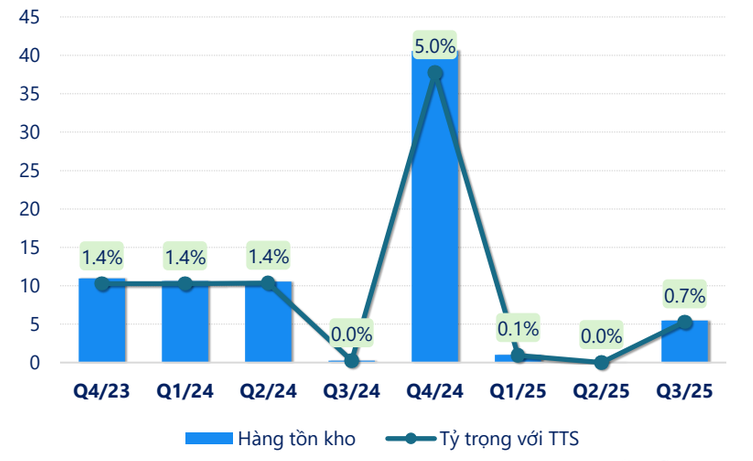
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



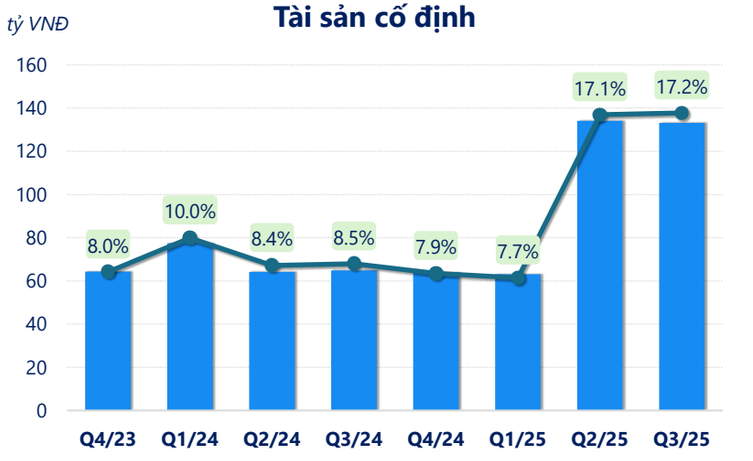
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



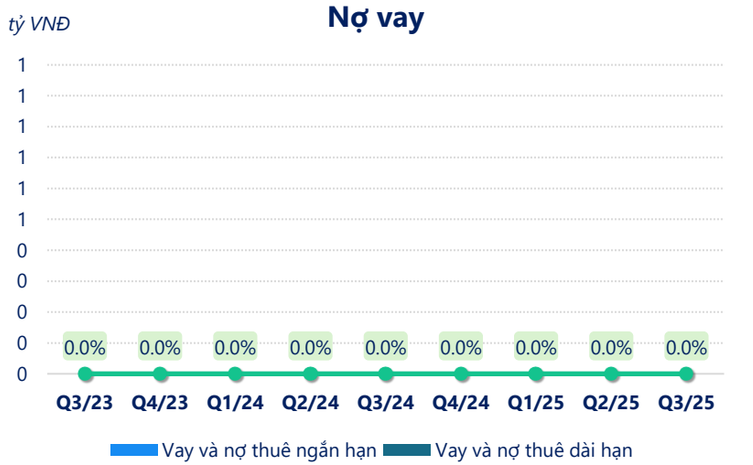
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



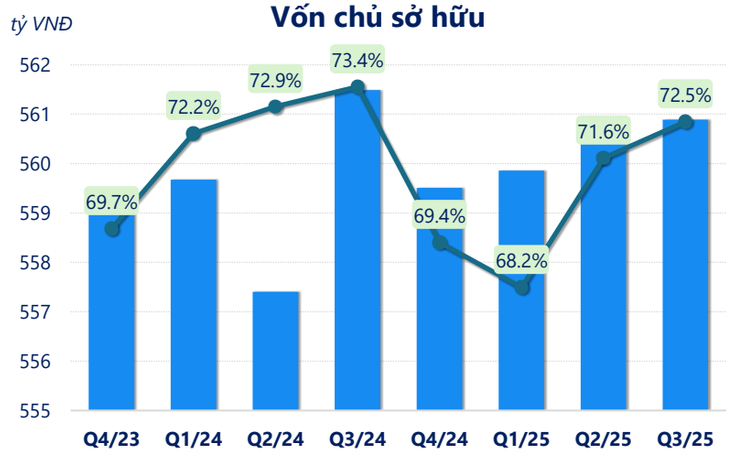
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

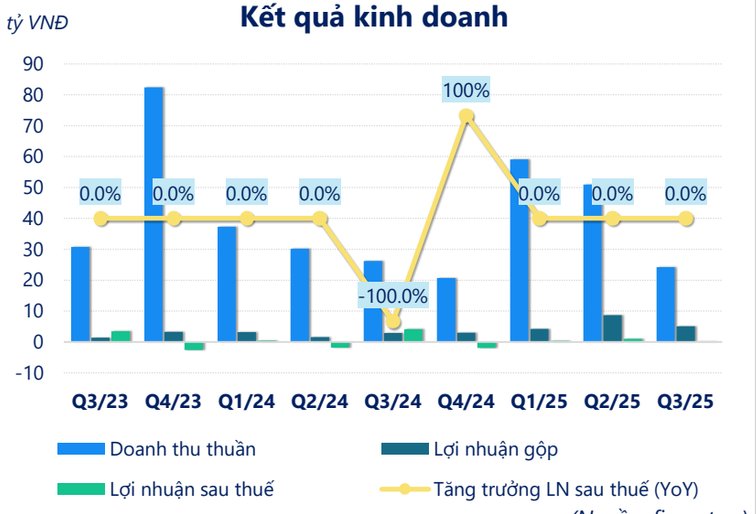
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

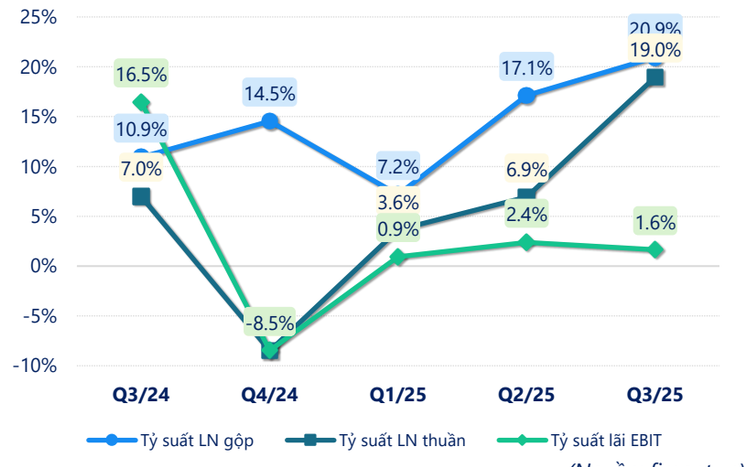
CTCP Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình (UPCOM: PSB)

Kết quả kinh doanh



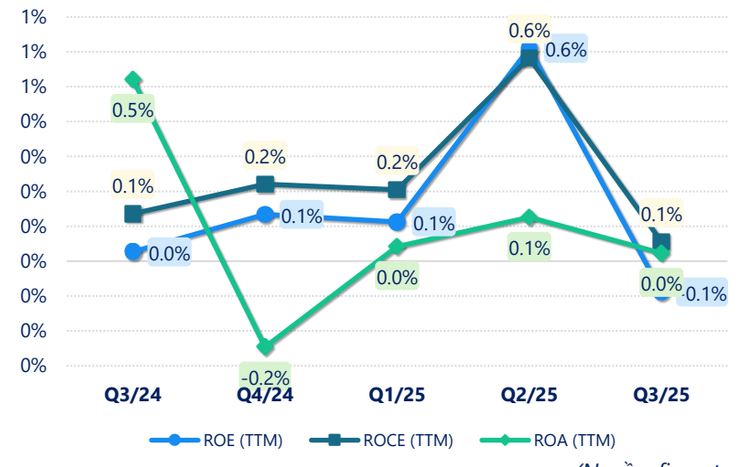
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



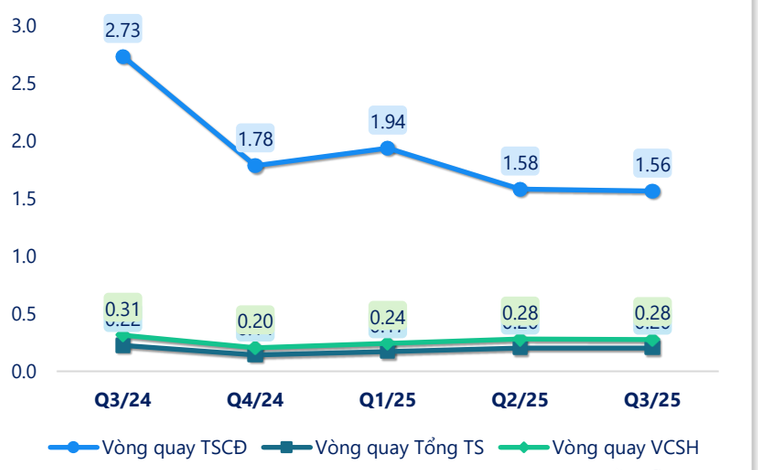
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



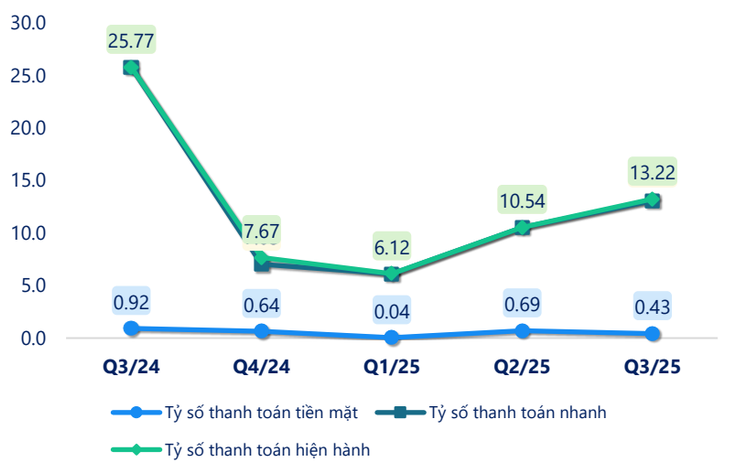
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



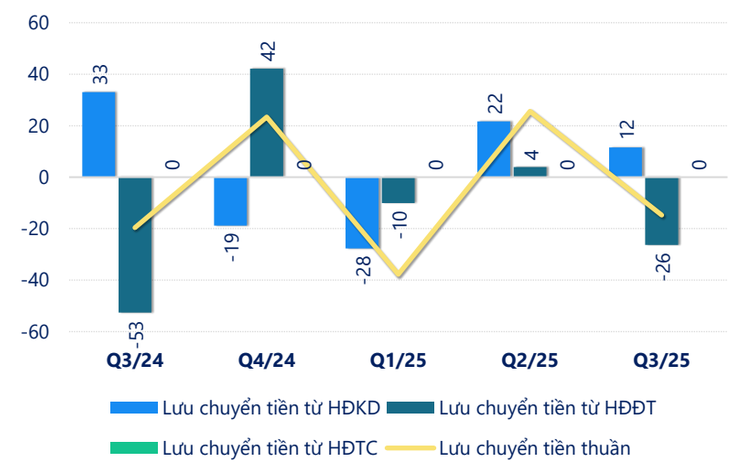
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình (UPCOM: PSB)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**773**	**805**	**-4.0%**
Tài sản ngắn hạn	428	486	-11.9%
Tiền và tương đương tiền	13.9	40.8	-66.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	197	307	-35.8%
Phải thu ngắn hạn	204	96.3	112%
Hàng tồn kho	5.48	39.7	-86.2%
Tài sản ngắn hạn khác	7.65	2.29	235%
Tài sản dài hạn	**345**	**319**	**8.0%**
Phải thu dài hạn	0.02	0.00	400%
Tài sản cố định	133	63.9	108%
Bất động sản đầu tư	156	160	-2.2%
Tài sản dở dang	53.4	92.9	-42.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**2.31**	**2.80**	**-17.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	213	246	-13.6%
Nợ ngắn hạn	**32.4**	**62.5**	**-48.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	6.81	4.50	51.1%
Nợ dài hạn	180	183	-1.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**561**	**560**	**0.2%**
Vốn chủ sở hữu	**561**	**560**	**0.2%**
Vốn điều lệ	500	500	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	26.2	20.7	59.1	51.0	24.2
Giá vốn hàng bán	23.3	17.7	54.9	42.2	19.2
Lợi nhuận gộp	2.86	3.01	4.23	8.72	5.08
Doanh thu HĐTC	3.88	3.80	3.59	3.50	2.65
Chi phí TC	0.27	0.02	0	0.02	0.03
Chi phí lãi vay	0	0.00	0	0.02	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.15	0.15	0.15	0.15	0.15
Chi phí QLDN	4.49	8.40	5.53	8.53	2.96
LN thuần từ HĐKD	1.83	-1.76	2.16	3.53	4.60
Lợi nhuận khác	2.47	0.00	-1.60	-2.33	-4.20
LN trước thuế	4.31	-1.76	0.56	1.19	0.40
Lợi nhuận sau thuế	4.08	-1.98	0.34	0.97	0.17
LNST của CĐ cty mẹ	4.08	-1.98	0.34	0.97	0.17

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	33.0	-18.8	-27.7	21.6	11.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-52.6	42.2	-10.1	3.95	-26.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	37.2	17.2	40.8	3.07	28.7
Lưu chuyển tiền thuần	**-19.7**	**23.4**	**-37.7**	**25.6**	**-14.8**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.34	0.26	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	17.2	40.8	3.07	28.7	13.9

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic